

第一课 周末你打算做什么？



中级



AVIVCHINESE

 **LIVEWORKSHEETS**

I. 听力:

1. 听对话，选择与对话内容一致的图片

Nghe đoạn hội thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng đoạn hội thoại:



1	2	3
4	5	D

2. 听句子，判断对错

Nghe và đoán đúng sai

6. 他喜欢这个电影	7. 他一点也不着急	8. 他考试考得很好
9. 他还没想好去哪儿旅游	10. 家里还有很多鸡蛋	



3.听短对话，选择正确答案

Nghe đoạn hội thoại ngắn và chọn đáp án đúng:

11. A.送朋友 B.送衣服 C.去外边	12. A.去过一次南方 B.上个月去了南方 C.很想去南方	13. A.买东西 B.搬东西 C.找儿子
14. A.要买完了 B.没有好看的电影 C.买带钱	15. A.他带地图了 B.他没带地图 C.他知道是哪儿	

Aviv Chinese

4.听长对话，选择正确答案

Nghe đoạn hội thoại dài và chọn câu trả lời đúng:

16. A.公司南边 B.医院北边 C.医院北门	17. A.谢谢 B.漂亮 C.还没有名字	18. A.没去过哪个饭馆 B.晚上没有时间 C.要请男的吃饭
19. A.考得不好 B.没带手表 C.还没复习	20. A.爱买书 B.爱看书 C.读了一本书	



Aviv Chinese 030669128

II. 阅读

1. 选择合适的答案:

Chọn đáp án tương ứng:

A. 不是, 我一直在这家医院工作	21. 你怎了? 今天一点儿东西都没吃	
B. 对不起, 周老师现在不在	22. 今天是周, 你去学校做什么?	
C. 今天学校里一个都没有, 大家都不哪儿了?	23. 好啊, 哪天?	
D. 周末有时间吗? 我打算请你吃个饭	24. 你是新来的医生吗?	
E. 当然。我先做公共汽车, 然后换地铁	25. 那我明天再来吧。谢谢	
F. 可能时工作太累, 生病了	你知道怎么去那儿吗?	E

2.选择合适的词语填空:

Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

A. 一直	他说话的 (E) 多好听啊!
B. 周末	26. 这几年我 () 忙工作, 没时间去旅游
C. 带	27. 你 () 家的时候, 我来帮你吧。
D. 搬	28. 这个 () 很不错, 是你买的吗?
E. 声音	29. A: 这件新衣服是什么时候买的? B: 上 (), 我妹妹跟我一起去买的
F. 面包	30. A: 现在北方很冷, 多 () 几件衣服吧 B: 我已经准备好了。

III. 书写

1. 连词成语

Sắp xếp từ thành câu:

1.	面包/一个/商店里/没有/也
2.	想/好/吃什么/还没/我
3.	没下/雪/一点儿/都/今年
4.	也/咖啡/一杯/没喝/今天下午/我
5.	好/水果/吗/洗/你/了



IV. 口语

1. 明年你有什么打算？请你说说（录音(ghi âm)时间：1分钟）